

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	5,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.3%	-7.8%	-7.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.91
Z - score (sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

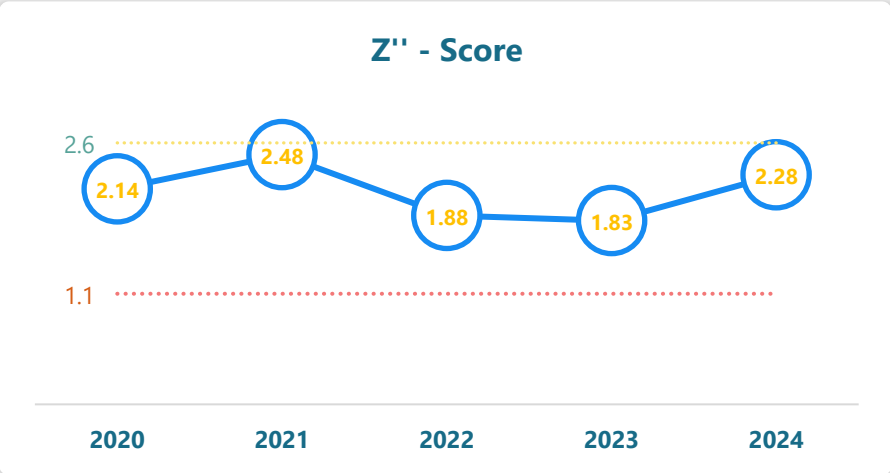
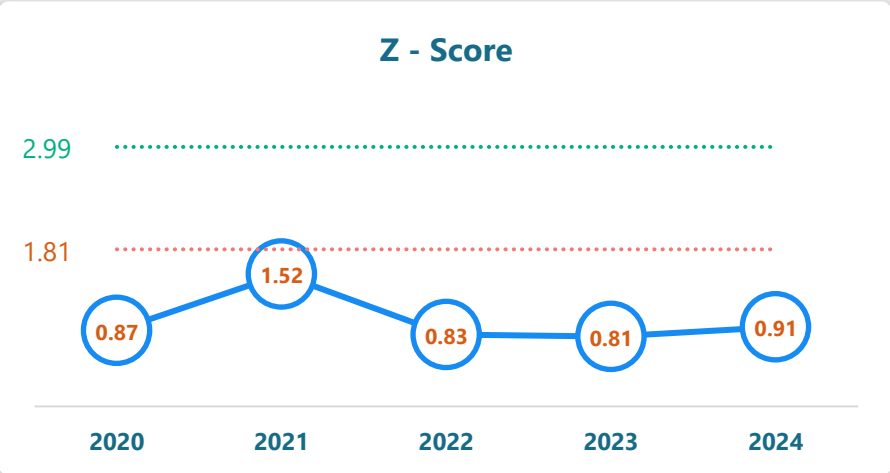
Hệ số nguy cơ phá sản	2.28
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	718	▼ 144
	tỷ VNĐ	▼ 16.8%

LN sau thuế	2024	YoY
	95.6	▼ 13.4
	tỷ VNĐ	▼ 12.6%

ROE	2024	+/- YoY
	4.6%	▼ 0.9%

ROA	2024	+/- YoY
	2.1%	▼ 0.2%



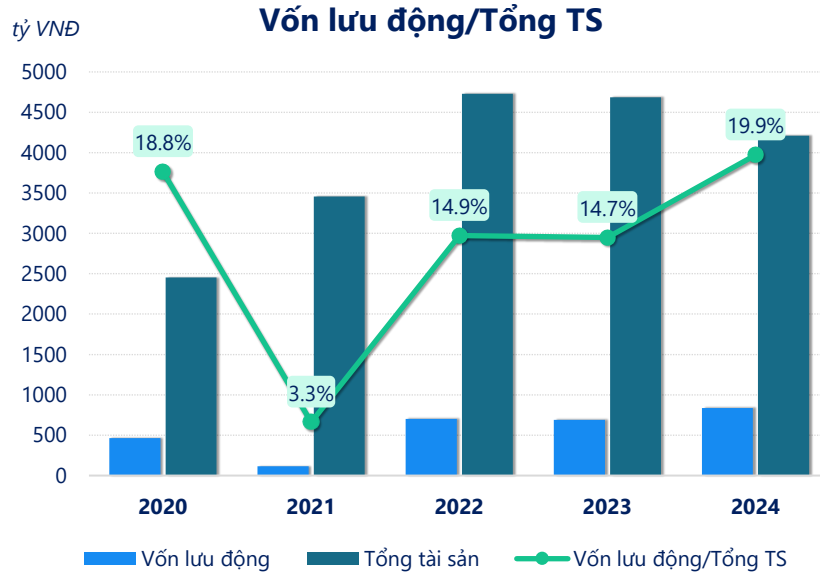
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **IDJ** năm **2024** đạt **0.91**, **cao hơn** so với năm 2023 (0.81). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **IDJ** năm **2024** đạt **2.28**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **IDJ** ghi nhận doanh thu thuần **717.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **95.59** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.8%** và **giảm 12.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.61%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

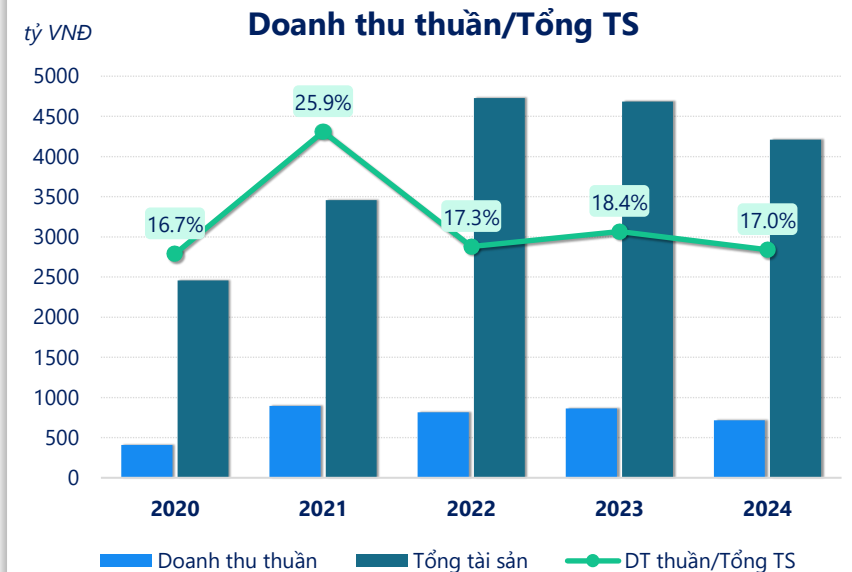
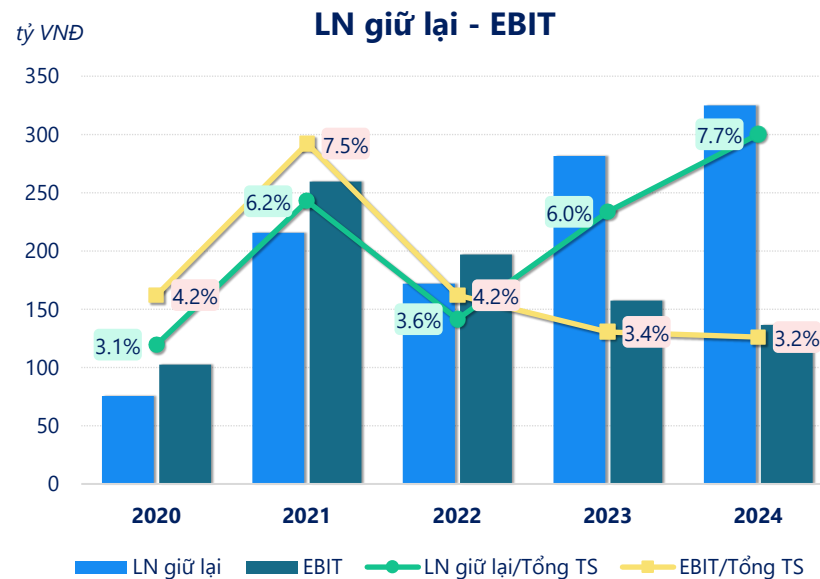
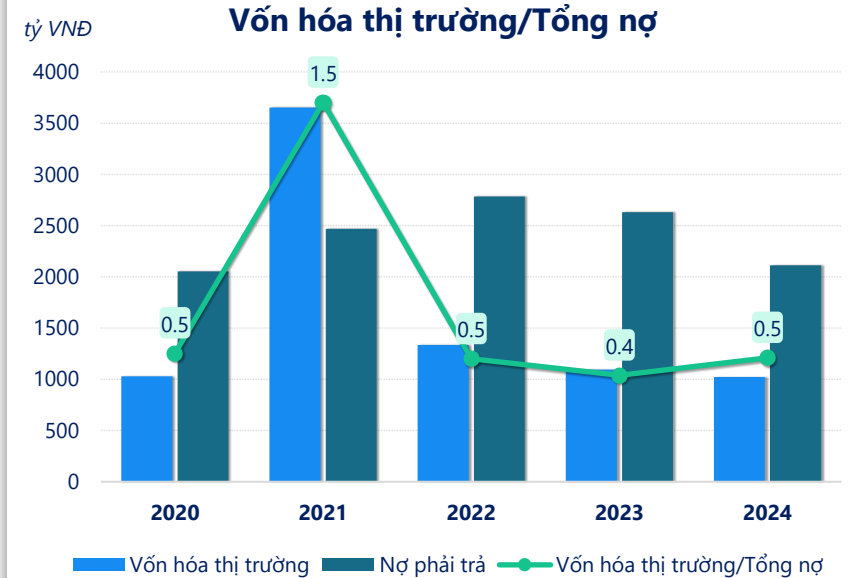
CTCP Đầu tư IDJ Việt Nam (HNX: IDJ)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.48 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,247	4,684	-9.3%
Tài sản ngắn hạn	2,886	3,235	-10.8%
Tiền và tương đương tiền	108	87.4	23.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.5	106	-13.9%
Phải thu ngắn hạn	1,240	1,304	-4.9%
Hàng tồn kho	1,433	1,728	-17.0%
Tài sản ngắn hạn khác	13.6	9.82	38.1%
Tài sản dài hạn	1,362	1,449	-6.0%
Phải thu dài hạn	802	826	-3.0%
Tài sản cố định	32.8	33.5	-2.1%
Bất động sản đầu tư	147	105	40.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	48.5	48.4	0.1%
Tài sản dài hạn khác	328	431	-23.9%
Lợi thế thương mại	3.35	4.50	-25.6%
Nợ phải trả	2,102	2,630	-20.1%
Nợ ngắn hạn	2,012	2,544	-20.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	91.4	39.0	134%
Phải trả người bán ngắn hạn	424	437	-3.1%
Nợ dài hạn	90.5	85.9	5.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	73.6	69.8	5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,145	2,054	4.4%
Vốn chủ sở hữu	2,145	2,054	4.4%
Vốn điều lệ	1,735	1,735	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	411	893	817	862	718
Giá vốn hàng bán	296	594	559	579	466
Lợi nhuận gộp	115	300	258	283	251
Doanh thu HĐTC	11.2	19.0	66.0	49.4	6.04
Chi phí TC	3.04	11.2	27.6	41.8	33.6
Chi phí lãi vay	2.88	5.76	16.1	15.8	15.6
LN trong công ty LKLD	-0.56	-1.73	0.25	2.02	0.05
Chi phí bán hàng	12.4	33.2	90.0	143	109
Chi phí QLDN	21.8	46.1	49.3	43.6	26.7
LN thuần từ HĐKD	88.3	227	158	106	88.1
Lợi nhuận khác	11.2	27.3	23.3	35.5	32.7
LN trước thuế	99.5	254	181	141	121
Lợi nhuận sau thuế	78.8	203	148	109	95.6
LNST của CĐ cty mẹ	78.8	203	147	109	95.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-37.6	-217	-112	113	-68.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-172	-44.4	-318	-153	32.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	255	213	615	-91.0	56.1
Tiền đầu kỳ	35.9	81.7	33.0	218	87.4
Lưu chuyển tiền thuần	45.8	-48.7	185	-131	20.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	81.7	33.0	218	87.4	108